

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

201

课文 kèwén

danh từ: bài khoá (trong giáo trình)

Shuí néng dú yíxià zhè piān kèwén?

谁能读一下这篇课文?

Ai có thể đọc bài khóa này không?

202

口 kǒu

lượng từ: người (dành cho thành viên gia đình)

Wǒ jiā yǒu wǔ kǒu rén.

我家有五口人。

Gia đình tôi có năm người.

203

块 kuài

lượng từ: (dùng cho Nhân dân tệ)

Bāozi yí kuài qián yí gè.

包子一块钱一个。

Bánh bao 1 tệ 1 chiếc.

204

快 kuài

tính từ: nhanh

Nǐ shuōhuà tài kuài le, wǒ tīngbudǒng.

你说话太快了，我听不懂。

Bạn nói chuyện nhanh quá, tôi nghe không hiểu.

205

来 lái

động từ: đến, tới

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Nǐ míngtiān lái bù lái?

你明天来不来?

Ngày mai bạn có đến không?

206

来到 láidào

động từ: đến nơi, tới

Tā láidào wǒ jiā gàosu wǒ, tā míngtiān huíguó.

他来到我家告诉我，他明天回国。

Anh ấy tới nhà nói với tôi rằng ngày mai anh ấy về nước.

207

老 lǎo

tính từ: già, nhiều tuổi (dành cho người)

Tā lǎo le, hěn duō shìqíng dōu bú jìde le.

他老了，很多事情都不记得了。

Ông ấy già rồi, có rất nhiều chuyện đều không nhớ nữa.

208

老人 lǎorén

danh từ: người cao tuổi, ông lão / bà lão

Nàge lǎorén de shēntǐ hěn hǎo.

那个老人的身体很好。

Sức khỏe của ông lão / bà lão kia rất tốt.

209

老师 lǎoshī

danh từ: giáo viên

Wǒ xiǎng zhǎo yí gè lǎoshī lái jiāo wǒ Hànyǔ.

我想找一个老师来教我汉语。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Tôi muốn tìm một giáo viên dạy tôi tiếng Trung.

210

了 le

phó từ: đã, rồi (chỉ hành động đã xảy ra)

Nǐ mǎi le shénme?

你买了什么?

Bạn mua gì rồi?

211

累 lèi

tính từ: mệt

Wǒ lèi le, xiǎng xiūxi yíxià.

我累了，想休息一下。

Tôi mệt rồi, muốn đi nghỉ một chút.

212

冷 lěng

tính từ: lạnh

Wǒ juéde yǒudiǎnr lěng.

我觉得有点儿冷。

Tôi thấy hơi lạnh.

213

里 lǐ

danh từ: trong (dùng để chỉ vị trí)

Kèběn bú zài wǒ de shūbāo lǐ.

课本不在我的书包里。

Sách giáo khoa không ở trong cặp sách của tôi.

214

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

里边 lǐbian

danh từ: bên trong (dùng để chỉ vị trí)

Jìnlái ba, tāmen dōu zài lǐbian.

进来吧，他们都在里边。

Vào đi, bọn họ đều ở bên trong.

215

两 liǎng

số từ: hai

Wǒ mèimei yǒu liǎng gè nǚ'ér.

我妹妹有两个女儿。

Em gái của tôi có hai cô con gái.

216

零 líng

số từ: không, 0

Ménpiào yì bǎi líng wǔ kuài yì zhāng.

门票一百零五块一张。

Vé vào cửa là 105 tệ một vé.

217

六 liù

số từ : sáu

Tā de nǚ'ér jīnnián liù suì le.

他的女儿今年六岁了。

Con gái anh ấy năm nay 6 tuổi rồi.

218

楼 lóu

danh từ: tòa nhà / tầng

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Nǐ zhù zài jǐ lóu?

你住在几楼?

Bạn sống ở tầng nào?

219

楼上 lóushàng

danh từ: tầng trên

Wǒ péngyou zhù zài lóushàng.

我朋友住在楼上。

Bạn tôi sống ở tầng trên.

220

楼下 lóu xià

danh từ: tầng dưới

Xǐshǒujiān zài lóu xià.

洗手间在楼下。

Nhà vệ sinh ở tầng dưới.

221

路 lù

danh từ: đường / lối đi

Nǐ zhīdào huíjiā de lù ma?

你知道回家的路吗?

Bạn có biết đường về nhà không?

222

路口 lùkǒu

danh từ: giao lộ / đường giao

Wǒ zài xiàyíge lùkǒu xiàchē.

我在下一个路口下车。

Tôi sẽ xuống xe ở giao lộ tới.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

223

路上 lùshang

danh từ: trên đường

Wǒ zhèngzài huíjiā de lùshang.

我正在回家的路上。

Tôi đang trên đường về nhà.

224

妈妈 / 妈 māma / mā

danh từ: mẹ, má

Wǒ gēn wǒ mā zhù zài yìqǐ.

我跟我妈住在一起。

Tôi với mẹ đang sống cùng nhau.

225

马路 mǎlù

danh từ: đường / đường giao thông

Mǎlù shang yǒu hěn duō chēzi.

马路上有很多车子。

Trên đường có rất nhiều xe.

226

马上 mǎshàng

trạng từ: ngay lập tức, ngay bây giờ

Děngyíxià, wǒ mǎshàng huílái.

等一下，我马上回来。

Đợi một chút, tôi về ngay bây giờ.

227

吗 ma

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

phó từ: "không?" / "phải không?" (đứng cuối câu, dùng cho câu hỏi "có-không")

Nǐ xiànzài máng ma?

你现在忙吗?

Bây giờ bạn có bận không?

228

买 mǎi

động từ: mua

Jìde mǎi jīdàn hé miàntiáor!

记得买鸡蛋和面条儿!

Nhớ mua trứng gà và mì nhé!

229

慢 màn

tính từ: chậm

Nǐ néng shuō màn yìdiǎnr ma?

你能说慢一点儿吗?

Bạn có thể nói chậm một chút được không?

230

忙 máng

tính từ: bận

Wǒ hěn máng, méi shíjiān xuéxí.

我很忙，没时间学习。

Tôi rất bận, không có thời gian học.

231

毛 máo

lượng từ: hào (dùng cho tiền)

Chēpiào liǎng kuài wǔ máo.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

车票两块五毛。

Vé xe buýt là 2 tệ và 50 hào.

232

没 méi

phó từ: không, chưa

Nǐ shuō shénme? Wǒ méi tīngjiàn.

Nói gì? Tôi không nghe thấy.

Bạn nói gì cơ? Tôi chưa nghe được.

233

没关系 méi guānxi

không có gì / không sao đâu.

Méi guānxi, búyòng shuō duìbuqǐ.

Không sao, không cần nói xin lỗi.

Không sao đâu, không cần nói xin lỗi.

234

没什么 méi shénme

không có gì

A: Zěnmé le? B: Méi shénme.

A: 怎么了? B: 没什么。

A: Sao thế? B: Không có gì.

235

没事儿 méishìr

không sao / không việc gì

A: Duìbuqǐ! B: Méishìr!

A: 对不起! B: 没事儿!

A: Xin lỗi! B: Không sao!

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

236

没有 méiyǒu

động từ: không có

Tā méiyǒu nǚpéngyou.

他没有女朋友。

Anh ấy không có bạn gái.

237

妹妹 / 妹 mèimei / mèi

danh từ: em gái

Wǒ mèimei zài shàng zhōngxué.

我妹妹在上中学。

Em gái tôi đang học trung học.

238

门 mén

danh từ: cổng / cửa

Kāimén! Wǒ dào le.

开门! 我到了。

Mở cửa đi! Tôi tới rồi.

239

门口 ménkǒu

danh từ: cửa / cổng

Wǒ zài ménkǒu děng nǐ.

我在门口等你。

Tôi ở cổng đợi bạn.

240

门票 ménpiào

danh từ: vé vào cửa

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Jìn zhèlǐ búyòng mǎi ménpiào.

进这里不用买门票。

Vào đây không cần mua vé vào cửa.

241

们 men

phó từ: dùng cho danh từ số nhiều

Péngyou men dōu shuō wǒ nǚ péngyou hěn hǎokàn.

朋友们都说我女朋友很好看。

Bạn bè của tôi đều nói bạn gái tôi rất ưa nhìn.

242

米饭 mǐfàn

danh từ: cơm

Wǒmen néng zài yào yìxiē mǐfàn ma?

我们能再要一些米饭吗?

Chúng tôi có thể ăn thêm cơm không?

243

面包 miànbāo

danh từ: bánh mì

Wǒ cháng lái zhè jiā diàn mǎi miànbāo.

我常来这家店买面包。

Tôi thường tới cửa hàng này mua bánh mì.

244

面条儿 miàntiáor

danh từ: mì

Běifāngrén xǐhuan chī miàntiáor.

北方人喜欢吃面条儿。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Người phương Bắc thích ăn mỳ.

245

名字 míngzi

danh từ: tên

Wǒ bù zhīdào tā de míngzi.

我不知道他的名字。

Tôi không biết tên của anh ấy.

246

明白 míngbai

động từ: hiểu

Wǒ bù míngbai nǐ zài shuō shénme.

我不明白你在说什么。

Tôi không hiểu bạn đang nói gì.

247

明年 míngnián

danh từ: năm sau

Wǒ míngnián huíguó.

我明年回国。

Năm sau tôi về nước.

248

明天 míngtiān

danh từ: ngày mai

Nǐ míngtiān yǒu shíjiān ma?

你明天有时间吗？

Ngày mai bạn có thời gian không?

249

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

拿 ná

động từ: cầm / mang

Shuí ná le wǒ de shǒujī?

谁拿了你的手机?

Ai cầm điện thoại của tôi rồi?

250

哪 nǎ

đại từ: cái nào / nào

Nǐ zhù zài nǎ jiān fáng lǐ?

你住在哪间房里?

Bạn sống ở phòng nào?

251

哪里 nǎlǐ

đại từ: ở đâu

Nǐ zài nǎlǐ gōngzuò?

你在哪里工作?

Bạn làm việc ở đâu?

252

哪儿 nǎr

đại từ: ở đâu

Nǐ zhù zài nǎr?

你住在哪儿?

Bạn sống ở đâu?

253

哪些 nǎxiē

đại từ: những ... (danh từ) nào

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Nǐ xiǎng qù nǎxiē guójiā?

你想去哪些国家?

Bạn muốn đi những nước nào?

254

那 nà

đại từ: kia

Nǐ rènshi nàge rén ma?

你认识那个人吗?

Bạn quen người kia không?

255

那边 nàbiān

ở kia

Yīyuàn zài nàbiān, nǐ kàndào le ma?

医院在那边, 你看到了吗?

Bệnh viện ở kia, bạn thấy chưa?

256

那里 nàlǐ

đại từ: ở kia / ở đó

Nàlǐ de tiānqì zěnmeyàng?

那里的天气怎么样?

Thời tiết ở đó thế nào?

257

那儿 nàr

đại từ: nơi kia / nơi đó

Wǒmen qù nàr hē kāfēi ba.

我们去那儿喝咖啡吧。

Chúng ta tới nơi đó uống café đi.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

258

那些 nàxiē

đại từ: những (danh từ) kia

Nàxiē cài wǒ dōu xǐhuan.

那些菜我都喜欢。

Tôi thích tất cả những món ăn kia

259

奶 nǎi

danh từ: sữa

Wǒ xǐhuan zài shuì qián hē bēi nǎi.

我喜欢在睡前喝杯奶。

Tôi thích trước khi đi ngủ uống một cốc sữa.

260

奶奶 nǎinai

danh từ: bà

Wǒ nǎinai jīnnián jiǔshí suì le.

我奶奶今年九十岁了。

Bà tôi năm nay 90 tuổi rồi.

261

男 nán

tính từ: nam

Wǒmen xuéxiào lǐ de nán lǎoshī hěn shǎo.

我们学校里的男老师很少。

Giáo viên nam của trường chúng tôi rất ít.

262

男孩儿 nánháir

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

danh từ: cậu bé / con trai (nhỏ tuổi)

Nàgè nánháir shì wǒ de xuésheng.

那个男孩儿是我的学生。

Cậu bé kia là học sinh của tôi.

263

男朋友 nán péngyou

danh từ: bạn trai

Nǐ yǒu nán péngyou ma?

你有男朋友吗?

Bạn có bạn trai không?

264

男人 nán rén

danh từ: đàn ông / người giới tính nam

Nǐ juéde Zhōngguó nán rén zěnmeyàng?

你觉得中国男人怎么样?

Bạn nghĩ thế nào về đàn ông Trung Quốc?

265

男生 nán shēng

danh từ: nam sinh / chàng trai (vị thành niên trở lên)

Wǒmen bān de nán shēng bǐ nǚ shēng shǎo.

我们班的男生比女生少。

Lớp chúng tôi có ít nam sinh hơn nữ sinh.

266

南 nán

danh từ: miền Nam

Wǒ jiā zài Zhōngguó de nán fāng.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

我家在中国的南方。

Nhà tôi nằm ở miền Nam Trung Quốc.

267

南边 nánbian

danh từ: phía nam

Chēzhàn de nánbian shì yí gè yīyuàn.

车站的南边是一个医院。

Phía nam trạm xe buýt là một bệnh viện.

268

难 nán

tính từ: khó

Wǒ juéde Zhōngwén hěn nán xué.

我觉得中文很难学。

Tôi nghĩ tiếng Trung rất khó học.

269

呢 ne

phó từ: thế còn ...? / bạn thì sao?

Wǒ juéde tā shì gè hǎo lǎoshī, nǐ juéde ne?

我觉得她是个好老师，你觉得呢？

Tôi nghĩ cô ấy là một giáo viên giỏi, bạn thì sao?

270

能 néng

động từ: có thể

Nǐ néng jiāo wǒ Hànyǔ ma?

你能教我汉语吗？

Bạn có thể dạy tôi tiếng Hán không?

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

271

你 nǐ

đại từ: bạn

Nǐ jiào shénme míngzi?

你叫什么名字?

Bạn tên là gì?

272

你们 nǐmen

đại từ: các bạn

Nǐmen dōu shì xuésheng ma?

你们都是学生吗?

Các bạn đều là học sinh sao?

273

年 nián

danh từ: năm

Wǒ lái Zhōngguó liǎng nián le.

我来中国两年了。

Tôi tới Trung Quốc 2 năm rồi.

274

您 nín

đại từ: ngài/ông/bà/thầy/cô (dùng gọi người đang giao tiếp với mình, ngữ khí lịch sự, trang trọng)

Lǎoshī, nín xiànzài máng bù máng?

老师, 您现在忙不忙?

Thầy/cô ơi, bây giờ thầy/cô có bận không ạ?

275

牛奶 niúǎi

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

danh từ: sữa bò

Nǐ néng zài kāfēi lǐ fàng yìdiǎn niú nǎi ma?

你能在咖啡里放一点儿牛奶吗?

Bạn có thể cho ít sữa bò vào cà phê được không?

276

女 女

tính từ: nữ

Nǚ xǐshǒujiān zài nàbiān.

女洗手间在那边。

Nhà vệ sinh nữ ở kia.

277

女儿 nǚ'ér

danh từ: con gái

Wǒ nǚ'ér de nán péngyou shì Zhōngguó rén.

我女儿的男朋友是中国人。

Bạn trai của con gái tôi là người Trung Quốc.

278

女孩儿 nǚ hái'r

danh từ: con gái / cô gái

Wǒ xiǎng rènshi nàge nǚ hái'r.

我想认识那个女孩儿。

Tôi muốn làm quen cô gái kia.

279

女朋友 nǚ péngyou

danh từ: bạn gái

Wǒ nǚ péngyou hé wǒ zài yìqǐ liǎng nián le.

我女朋友和我在一起两年了。

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Bạn gái và tôi đã yêu nhau 2 năm rồi.

280

女人 nǚrén

danh từ: phụ nữ

Nàgè nǚrén hěn xǐhuan mǎi guì de yīfu.

那个女人很喜欢买贵的衣服。

Người phụ nữ kia rất thích mua quần áo đắt tiền.

281

女生 nǚshēng

danh từ: nữ sinh / con gái

Wǒmen bān de nǚshēng dōu huì shuō Yīngyǔ.

我们班的女生都会说英语。

Con gái lớp chúng tôi đều có thể nói tiếng Anh.

282

旁边 pángbiān

danh từ: bên cạnh / phía bên cạnh

Kāihuì de shíhòu, wǒ zuò zài Lǐ xiānsheng de pángbiān.

开会的时候，我坐在李先生的旁边。

Trong cuộc họp, tôi ngồi bên cạnh ngài Lí.

283

跑 pǎo

động từ: chạy

Tā pǎo shànglóu qù ná tā de shǒujī le.

他跑上楼去拿他的手机了。

Anh ấy chạy lên tầng trên lấy điện thoại rồi.

284

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

朋友 péngyou

danh từ: bạn

Wǒ yǒu hěn duō Zhōngguó péngyou.

我有很多中国朋友。

Tôi có rất nhiều bạn Trung Quốc.

285

票 piào

danh từ: vé

Wǒ wàngjì mǎi piào le.

我忘记买票了。

Tôi quên mua vé rồi.

286

七 qī

số từ: 7

Shíyuè yī rì dào qī rì wǒmen fàngjià.

十月一日到七日我们放假。

Chúng ta sẽ nghỉ lễ từ ngày mừng 1 đến ngày mừng 7 tháng 10.

287

起 qǐ

động từ: dậy

Míngtiān shì Xīngqītiān, wǒ búyòng zǎoqǐ.

明天是星期天，我不用早起。

Ngày mai là chủ nhật, tôi không cần dậy sớm.

288

起床 qǐchuáng

động từ: thức dậy / rời giường

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

Tā jīntiān zǎoshang wǔ diǎn jiù qǐchuáng le.

他今天早上五点就起床了。

Sáng nay anh ấy 5 giờ đã thức dậy rồi.

289

起来 qǐlái

động từ: dậy / đứng, ngồi dậy

Kuài qǐlái, yǐjīng shí diǎn le!

快起来，已经十点了！

Mau dậy đi, đã 10 giờ rồi!

290

汽车 qìchē

danh từ: xe buýt

Qìchēzhàn zěnmé zǒu?

汽车站怎么走？

Làm sao để đi đến trạm xe buýt?

291

前 qián

danh từ: trước

Wǒ wǎnfàn qián huílái.

我晚饭前回来。

Tôi sẽ về trước bữa tối.

292

前边 qiánbian

danh từ: phía trước

Wǒ zài yīyuàn qiánbian děng nǐ.

我在医院前边等你。

Tôi sẽ ở phía trước bệnh viện đợi bạn.

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

293

前天 qiántiān

danh từ: hôm kia

Tā qiántiān cóng Běijīng huílái le.

他前天从北京回来了。

Hôm kia anh ấy đã từ Bắc Kinh trở về rồi.

294

钱 qián

danh từ: tiền

Wǒ méi qián le, nǐ néng gěi wǒ yìxiē ma?

我没钱了，你能给我一些吗？

Tôi hết tiền rồi, bạn có thể cho tôi một ít không?

295

钱包 qiánbāo

danh từ: ví

Wǒ xiǎng mǎi yí gè xīn qiánbāo.

我想买一个新钱包。

Tôi muốn mua một cái ví mới.

296

请 qǐng

xin hãy / mời / mong

Qǐng xiě zài zhèlǐ!

请写在这里！

Xin hãy viết ở đây!

297

请假 qǐngjià

500 từ vựng tiếng Trung cơ bản kèm CÂU VÍ DỤ

Video #3 từ 201 đến 300

động từ: xin nghỉ

Wǒ néng qǐngjià yì tiān qù kànbìng ma?

我能请假一天去看病吗?

Tôi có thể xin nghỉ một ngày đi khám bệnh được không?

298

请进 qǐngjìn

mời vào

Qǐngjìn! Wǎnfàn yǐjīng hǎo le.

请进! 晚饭已经好了。

Mời vào! Bữa tối đã sẵn sàng rồi!

299

请问 qǐngwèn

xin hỏi

Qǐngwèn, xǐshǒujiān zài nǎr?

请问, 洗手间在哪儿?

Xin hỏi, nhà vệ sinh ở đâu?

300

请坐 qǐngzuò

mời ngồi

Qǐngzuò! Wǒ qù ná yì bēi shuǐ gěi nǐ.

请坐! 我去拿一杯水给你。

Mời ngồi! Tôi đi lấy cho bạn một cốc nước.